CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 521/CV-VNTT V/v báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON (dịch vụ truy nhập Internet cáp quang)

Quý 3 năm 2026

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp	
Tên doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam ("VNTT")
Địa chỉ	Tầng 16, Tòa nhà WTC Tower, Số 1 đường Hùng Vương, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại	(0274) 2220222
2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp	
Tên đơn vị	Phòng Vận hành mạng viễn thông và dịch vụ ICT - Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
Địa chỉ	Tòa nhà eDatacenter, Số 2, Đường số 3, KCN BW Supply Chain, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	(0274) 2220401
3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông	08 tỉnh/TP
4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết quý báo cáo	32,567 thuê bao

(Đính kèm Bản chỉ tiêu chất lượng dịch vụ truy nhập internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON Quý 3 năm 2026).

Nơi nhận:
- Như trên;
- BTGĐ;
- TP.VHM, GĐ.KDVT, GĐ.TTDVKH&QLC;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký số)

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM - TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM TUẤN ANH

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON (dịch vụ truy nhập Internet cáp quang)

Quý 3 năm 2026

STT	Tên Tỉnh/ thành phố	Tên chỉ tiêu											
		Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian khắc phục mất kết nối		Thời gian thiết lập dịch vụ			Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
					Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã	Có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao				Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây (*)
								Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã				
1	Thành phố Hà Nội												
2	Tỉnh Cao Bằng												
3	Tỉnh Tuyên Quang												
4	Tỉnh Điện Biên												
5	Tỉnh Lai Châu												
6	Tỉnh Sơn La												
7	Tỉnh Lào Cai												
8	Tỉnh Thái Nguyên												
9	Tỉnh Lạng Sơn												
10	Tỉnh Quảng Ninh												
11	Tỉnh Bắc Ninh												
12	Tỉnh Phú Thọ												
13	Thành phố Hải Phòng	200Mbps	200Mbps	99.92%	100%	(a1)	100.00%	100.00%	100.00%	0	(a3)	24h	94.18%
14	Tỉnh Hưng Yên												
15	Tỉnh Ninh Bình												
16	Tỉnh Thanh Hóa												
17	Tỉnh Nghệ An	200Mbps	200Mbps	99.97%	100%	(a1)	(a2)	(a2)	100.00%	0	(a3)	24h	94.18%
18	Tỉnh Hà Tĩnh												
19	Tỉnh Quảng Trị	200Mbps	200Mbps	100.0%	(a1)	(a1)	(a2)	(a2)	(a2)	0	(a3)	24h	94.18%
20	Thành phố Huế												
21	Thành phố Đà Nẵng												
22	Tỉnh Quảng Ngãi	200Mbps	200Mbps	99.75%	100%	(a1)	(a2)	100.00%	(a2)	0	(a3)	24h	94.18%
23	Tỉnh Gia Lai	200Mbps	200Mbps	99.56%	100%	(a1)	(a2)	(a2)	100.00%	0	(a3)	24h	94.18%
24	Tỉnh Khánh Hòa												
25	Tỉnh Đắk Lắk												
26	Tỉnh Lâm Đồng												
27	Tỉnh Đồng Nai	200Mbps	200Mbps	99.85%	98.88%	(a1)	(a2)	(a2)	100.00%	0	(a3)	24h	94.18%
28	Thành phố Hồ Chí Minh	200Mbps	200Mbps	99.66%	95.91%	99.01%	97.70%	99.90%	(a2)	0	(a3)	24h	94.18%
29	Tỉnh Tây Ninh												
30	Tỉnh Đồng Tháp												
31	Tỉnh Vĩnh Long												

32	Tỉnh An Giang												
33	Thành phố Cần Thơ	200Mbps	200Mbps	100.0%	100%	(a1)	(a2)	100.00%	(a2)	0	(a3)	24h	94.18%
34	Tỉnh Cà Mau												
35	**Trên toàn mạng**	**200Mbps**	**200Mbps**	**99.70%**	**96.08%**	**99.01%**	**97.70%**	**99.90%**	**100.00%**	**0**	**(a3)**	**24h**	**94.18%**

TT	**Tên chỉ tiêu** / **Hướng kết nối**	**Mức chiếm dụng băng thông**	
		Hướng đi	**Hướng về**
I	**Hướng kết nối từ <Doanh nghiệp> đến các ISP khác**		
2	VNTT-VNPT	2.6%	50.3%
1	VNTT-Viettel	6.2%	13.0%
3	VNTT-FPT	3.6%	79.4%
4	VNTT-CMC	0.0%	0.0%
II	**Hướng kết nối từ <Doanh nghiệp> đến trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX)**		
	VNTT - VNIX	1.0%	8.7%
III	**Hướng kết nối từ <Doanh nghiệp> đến Internet quốc tế**		
2	VNTT-VNPT	6.0%	13.1%
1	VNTT-Viettel	4.4%	56.1%
3	VNTT-FPT	7.0%	12.5%
4	VNTT-CMC	0.0%	0.0%
4	VNTT-Cogent	0.6%	25.5%
5	VNTT-Hurricane Electric	25.7%	70.1%
6	VNTT-Equinix HKIX	0.5%	6.3%

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2022/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Đối với Dịch vụ trợ giúp khách hàng, Tốc độ tải xuống trung bình, Tốc độ tải lên trung bình, Thời gian khắc phục mất kết nối, Thời gian thiết lập dịch vụ, mức chiếm dụng băng thông: doanh nghiệp thực hiện báo cáo hàng tháng và báo cáo 6 tháng, 1 năm; sử dụng phương pháp giám sát bằng tính năng sẵn có của mạng để xác định số liệu.

- Đối với Độ khả dụng của dịch vụ, Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ, Hồi âm khiếu nại của khách hàng: doanh nghiệp thực hiện báo cáo số liệu thống kê 6 tháng, 1 năm.

(a1): không có sự cố trong kỳ báo cáo.

(a2): không phát sinh yêu cầu thiết lập dịch vụ trong kỳ báo cáo.

(a3): trong kỳ không có khiếu nại của khách hàng nên không có hồi âm khiếu nại.

(*) Từ ngày 01/07/2026 đến 30/9/2026